

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 -05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Hồ Chí Minh – đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Ngọc Thuận	Chủ tịch	
Ông Trần Anh Vũ	Ủy viên	
Ông Trương Tiến Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02/06/2017
Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 02/06/2017
Ông Tô Phước Khải	Ủy viên	
Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Anh Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Tô Phước Khải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Đoàn Thu	Trưởng ban	
Ông Thân Tuấn Thuận	Thành viên	
Ông Phan Lê Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2017
Ông Võ Thành Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Anh Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Số: 328 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 21 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh:

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Tại Bảng cân đối kế toán giữa niên độ ngày 30/06/2017, Công ty đang trình bày trên chỉ tiêu Tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Phải trả khác đối với giá trị quyền sử dụng một số khu đất tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Vĩnh Long với tổng giá trị là 561,976 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng các khu đất nêu trên. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 và số 17).
 - Như đã trình bày tại thuyết minh số 35, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chưa có quyết định chính thức về hình thức giao đất hay cho thuê đất đối với lô đất 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty chưa có cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất để ghi nhận phần chênh lệch giá trị hỗ trợ đền bù, di dời lô đất.
 - Như đã trình bày tại Thuyết minh số 39 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu kỳ này.
 - Đến thời điểm 30/06/2017 Công ty chưa có quyết định phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần của cơ quan có thẩm quyền.
- Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.410.246.883	319.147.639.969
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.066.404.756	6.935.177.449
111	1. Tiền		2.066.404.756	6.935.177.449
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.684.344.850	53.031.397.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.673.407.341	219.854.559
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.903.675.713	427.780.563
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	54.149.353.406	52.404.836.316
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.091.610)	(21.073.514)
140	IV. Hàng tồn kho	9	56.829.467.736	250.496.939.342
141	1. Hàng tồn kho		60.075.309.302	260.005.779.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.245.841.566)	(9.508.840.231)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.830.029.541	8.684.125.254
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.356.334.317	2.820.103.490
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.056.537.743	4.515.186.233
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.417.157.481	1.348.835.531
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		836.274.003.918	852.414.117.137
220	II. Tài sản cố định		810.348.499.852	825.310.099.485
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	240.321.258.342	255.132.217.147
222	- Nguyên giá		633.128.115.959	633.128.115.959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(392.806.857.617)	(377.995.898.812)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	570.027.241.510	570.177.882.338
228	- Nguyên giá		574.825.588.793	574.825.588.793
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.798.347.283)	(4.647.706.455)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.791.409	14.791.409
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.791.409	14.791.409
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	17.388.003.821	18.654.619.254
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.853.508.822	5.853.508.822
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.769.085.107	13.769.085.107
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.234.590.108)	(967.974.675)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.522.708.836	8.434.606.989
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.522.708.836	8.434.606.989
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		961.684.250.801	1.171.561.757.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		741.045.760.727	908.558.614.352
310	I. Nợ ngắn hạn		173.075.445.759	340.926.799.384
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	43.812.575.293	16.009.950.426
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.927.694.337	11.149.799.979
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	78.197.419	1.458.926.838
314	4. Phải trả người lao động		639.078.278	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	19.842.801.909	18.969.035.863
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		66.090.918	83.023.037
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	72.991.007.605	71.970.195.245
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	30.718.000.000	221.285.867.996
330	II. Nợ dài hạn		567.970.314.968	567.631.814.968
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	567.970.314.968	567.631.814.968
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		220.638.490.074	263.003.142.754
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	220.638.490.074	263.003.142.754
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.500.000.000	294.500.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.500.000.000	294.500.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(73.861.509.926)	(31.496.857.246)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(31.496.857.246)	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(42.364.652.680)	(31.496.857.246)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		961.684.250.801	1.171.561.757.106

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập



Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Phương

Tổng Giám đốc




Trần Anh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/09/2016 đến
			30/06/2017	31/12/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	652.212.596.286	311.929.837.917
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	75.500.000.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		576.712.596.286	311.929.837.917
11	4. Giá vốn hàng bán	23	578.656.038.229	313.281.897.360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.943.441.943)	(1.352.059.443)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	23.390.771	1.141.137.551
22	7. Chi phí tài chính	25	5.974.764.167	7.508.126.508
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.551.602.817	6.489.101.203
25	8. Chi phí bán hàng	26	15.272.379.055	9.669.878.298
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	33.705.411.097	20.487.266.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.872.605.491)	(37.876.193.049)
31	11. Thu nhập khác	28	14.536.319.754	6.483.184.826
32	12. Chi phí khác	29	28.366.943	103.849.023
40	13. Lợi nhuận khác		14.507.952.811	6.379.335.803
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(42.364.652.680)	(31.496.857.246)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(42.364.652.680)	(31.496.857.246)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.439)	(1.070)

Người lập



Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Phượng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc



Trần Anh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/09/2016 đến
			30/06/2017	31/12/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		632.195.130.491	308.072.330.619
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(412.132.346.275)	(214.225.769.445)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.884.767.108)	(7.795.153.739)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.314.823.908)	(6.876.061.348)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.735.482.656	6.323.253.360
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.912.370.397)	(80.118.673.304)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		185.686.305.459	5.379.926.143
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
26	1. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	900.000.000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.391.511	897.614.273
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		8.391.511	1.797.614.273
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		60.641.626.638	155.769.614.862
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(251.209.494.634)	(286.729.849.531)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(190.567.867.996)	(130.960.234.669)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		(4.873.171.026)	(123.782.694.253)
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>		6.935.177.449	130.718.036.083
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		4.398.333	(164.381)
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	3	<u>2.066.404.756</u>	<u>6.935.177.449</u>

Người lập



Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Phượng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Anh Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Hồ Chí Minh – đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/4/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh là 294.500.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2017 là 294.500.000.000 VND, tương đương 29.450.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2017 Công ty chưa có quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần của cơ quan có thẩm quyền.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, siêu thị và cho thuê mặt bằng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực thực phẩm, và công nghệ phẩm;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu; Bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, tình hình kinh doanh lương thực còn nhiều khó khăn. Sản lượng bán ra được 27.484 tấn gạo, tám các loại, giá bán bình quân từ 7,518 triệu đồng/tấn, tuy nhiên giá vốn bình quân 8,192 triệu đồng/tấn, cao hơn giá bán. Điều này dẫn đến lãi gộp từ hoạt động kinh doanh bán hàng không đủ bù đắp các khoản chi phí lãi vay, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, khiến cho Công ty lỗ trong 6 tháng đầu năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	Huyện Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- Xí nghiệp Lương thực Sài Gòn Satake	09 Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- FoodcoMart Sài Gòn	147B Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh siêu thị
- FoodcoMart Tây Ninh	394 CMT8, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.	Kinh doanh siêu thị
- Xí nghiệp Lương thực Mỹ Thới	Khóm Đông Thạnh, phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo

- Xí nghiệp Lương thực Thới An	1693 Quốc lộ 91, phường Thuận An, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc	KV Phúc Lộc 2, phường Thạnh Hòa, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn	Áp Giồng Cái, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- FoodcoMart Đăk Nông	Tổ dân phố 1, Thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông.	Kinh doanh siêu thị
- Xí nghiệp Lương thực Thạnh An	Áp Phụng Phụng, xã Thạnh Tiến, huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo

Thông tin về các Công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành, Công ty nhận tiền của bên đối tác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) và kế toán là nợ phải trả. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay và các chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng trung bày.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	467.787.120	2.866.984.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.598.617.636	4.068.192.869
	<u><u>2.066.404.756</u></u>	<u><u>6.935.177.449</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	5.853.508.822	(1.381.073.777)	5.853.508.822	(155.906.481)
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5.853.508.822	(1.381.073.777)	5.853.508.822	(155.906.481)
Đầu tư vào đơn vị khác	13.769.085.107	(853.516.331)	13.769.085.107	(812.068.194)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đồng Thịnh	10.577.034.161	(853.516.331)	10.577.034.161	(812.068.194)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	1.923.733.832	-	1.923.733.832	-
	19.622.593.929	(2.234.590.108)	19.622.593.929	(967.974.675)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đồng Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng
Công ty CP Bao bì Bình Tây	Thành phố Hồ Chí Minh	7,00%	7,00%	Kinh doanh bao bì
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Thành phố Hồ Chí Minh	0,04%	0,04%	Tài chính ngân hàng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Kênh phân phối Masan 4/34 Nguyễn Oanh, Gò Vấp	1.190.452.127	-
- Trường Giáo Dục Đào Tạo Và Giải Quyết Việc Làm Số 1	458.110.000	-
- Công ty TNHH Nestle Việt Nam	-	53.689.349
- Cửa hàng số 35	-	71.760.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.024.845.214	94.405.210
	2.673.407.341	219.854.559

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	481.701.787	-	-	-
Công ty CP Vinacafe Biên Hòa	1.003.607.240	-	-	-
Công ty TNHH Thiết kế- Xây dựng Kiến tạo Việt	-	-	54.000.000	-
Công ty TNHH Thai Corp International	42.322.050	-	54.742.661	-
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	-	-	130.513.356	-
Công ty CP Acecook Việt Nam	77.916.911	-	2.810.700	-
Trả trước cho người bán khác	298.127.725	-	185.713.846	-
	1.903.675.713	-	427.780.563	-

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	3.224.111.440	-	3.224.111.440	-
- Phải thu cổ phần hóa chờ xử lý ⁽¹⁾	39.470.060.094	-	39.470.060.094	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.272.823	-	640.580	-
- Tạm ứng	465.861.197	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	-	-
- Thu tiền cho thuê mặt bằng, nhà ở, điện nước	772.734.639	-	779.220.467	-
- Phải thu Công ty CP Phú Tam Khôi tiền thuê đất	-	-	1.411.401.242	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	6.081.180.814	-	5.093.686.539	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	482.660.439	-	1.106.335.979	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty Cổ phần Acecook	800.000.000	-	602.591.242	-
- Phải thu tiền chiết khấu doanh số từ nhà cung cấp	573.574.295	-	494.814.048	-
- Phải thu tiền bồi thường do kiểm kê thiếu	61.610.412	(13.545.975)	65.979.803	-
- Phải thu khác	213.287.253	(28.545.635)	155.994.882	(21.073.514)
	54.149.353.406	(42.091.610)	52.404.836.316	(21.073.514)

⁽¹⁾ Gồm các nội dung sau: Nguồn vốn đầu tư XDCB phải nộp về Bộ Tài Chính: 9.478.925.795 đồng; Điều chỉnh chênh lệch giá trị thực tế vốn Nhà nước theo Quyết định 74/QĐ-HĐTV ngày 09/08/2016: 85.695.263 đồng; Lỗ trong giai đoạn 01/04/2015 đến 31/08/2016: 29.905.439.036 đồng. Công ty đang trình Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên phê duyệt theo quy định.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	27.091.950	13.545.975	-	-
- Ủy Ban Nhân Dân Quận 9	6.517.024	-	6.517.024	-
- Các khoản khác	22.028.611	-	14.556.490	-
	55.637.585	13.545.975	21.073.514	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.053.036.363	-	988.963.636	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.230.462.907	-	16.855.690.795	(51.379.313)
Công cụ, dụng cụ	532.223.055	-	505.711.352	-
Thành phẩm	14.304.800.846	(3.245.841.566)	213.351.086.759	(9.457.460.918)
Hàng hoá	42.954.786.131	-	28.304.327.031	-
	60.075.309.302	(3.245.841.566)	260.005.779.573	(9.508.840.231)

Trong đó:

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 40.764.283.834VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	400.564.253.481	193.528.142.376	19.485.308.948	16.178.731.941	3.371.679.213	633.128.115.959
Số dư cuối kỳ	400.564.253.481	193.528.142.376	19.485.308.948	16.178.731.941	3.371.679.213	633.128.115.959
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	230.946.489.605	120.523.113.876	13.475.074.533	11.367.191.775	1.684.029.023	377.995.898.812
- Khấu hao trong kỳ	8.666.717.867	4.828.771.490	709.015.898	494.255.338	112.198.212	14.810.958.805
Số dư cuối kỳ	239.613.207.472	125.351.885.366	14.184.090.431	11.861.447.113	1.796.227.235	392.806.857.617
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	169.617.763.876	73.005.028.500	6.010.234.415	4.811.540.166	1.687.650.190	255.132.217.147
Tại ngày cuối kỳ	160.951.046.009	68.176.257.010	5.301.218.517	4.317.284.828	1.575.451.978	240.321.258.342

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.576.900 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	572.039.655.221	2.785.933.572	574.825.588.793
Số dư cuối kỳ	572.039.655.221	2.785.933.572	574.825.588.793
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.064.130.119	2.583.576.336	4.647.706.455
- Khấu hao trong kỳ	109.019.316	41.621.512	150.640.828
Số dư cuối kỳ	2.173.149.435	2.625.197.848	4.798.347.283
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	569.975.525.102	202.357.236	570.177.882.338
Tại ngày cuối kỳ	569.866.505.786	160.735.724	570.027.241.510

(*) Đến thời điểm 30/06/2017 trong tổng số lô đất tương ứng giá trị quyền sử dụng là 572.039.655.221 đồng, Công ty có 5 lô đất với tổng nguyên giá là 561.976.855.000 đồng chưa có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 5 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Cụ thể các lô đất sau:

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích m ²	Nguyên giá VND
01	Số 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	21.680,10	429.265.980.000
02	Số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	13.983,00	119.323.400.000
03	Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	126,50	3.889.875.000
04	Số 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	294,00	8.937.600.000
05	Nhà 106/2 Khóm 2, Phường 9, Thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	80,00	560.000.000
			561.976.855.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	648.320.468	2.287.522.762
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	180.256.947	286.917.071
Chi phí bảo trì phần mềm, cước phí internet	15.477.164	41.852.885
Chi phí bảo hiểm	181.641.374	203.810.772
Chi phí trả trước khác	330.638.364	-
	<u>1.356.334.317</u>	<u>2.820.103.490</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	201.027.244	223.589.538
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	972.474.803	748.149.390
Chi phí thuê đất của Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	104.752.145	114.275.069
Lợi thế kinh doanh ⁽¹⁾	1.670.736.265	1.761.867.337
Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp Tri Tôn - An Giang ⁽²⁾	5.513.391.255	5.577.257.187
Chi phí chờ phân bổ khác	60.327.124	9.468.468
	<u>8.522.708.836</u>	<u>8.434.606.989</u>

⁽¹⁾ Lợi thế kinh doanh được Công ty ghi nhận theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một Thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một Thành viên Lương thực Hồ Chí Minh. Lợi thế kinh doanh được xác định là 1,822 tỷ VND và được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

⁽²⁾ Chi phí thuê đất tại huyện Tri Tôn - Tỉnh An Giang với tổng số tiền thuê là 5,832 tỷ VND, thời gian thuê là 48 năm. Mục đích thuê là mở chi nhánh Lương Thực Tri Tôn để sản xuất lúa gạo. Năm 2017 là năm thuê thứ 6.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	8.010.282.743	8.010.282.743	3.932.512.810	3.932.512.810
- Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola Việt Nam	2.132.186.262	2.132.186.262	1.779.213.246	1.779.213.246
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	26.762.045.836	26.762.045.836	305.500.000	305.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	6.908.060.452	6.908.060.452	9.992.724.370	9.992.724.370
	43.812.575.293	43.812.575.293	16.009.950.426	16.009.950.426
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	26.762.045.836	26.762.045.836	-	-
	26.762.045.836	26.762.045.836	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	26.978.577.434	26.978.577.434	832.084.300	832.084.300

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo người mua có số dư lớn		
Công ty Lương thực Long An	4.400.000.000	10.144.000.000
Precious Trading Company W.L.L	412.406.837	677.400.979
Người mua trả tiền trước khác	115.287.500	328.399.000
	4.927.694.337	11.149.799.979
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	4.400.000.000	10.144.000.000



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	460.288	1.458.926.838	318.197.163	1.766.086.809	67.504.706	78.081.610
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	488.454.009	-	-	-	488.454.009	-
Thuế Thu nhập cá nhân	855.748.154	-	5.880.685	7.042.408	857.025.686	115.809
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.173.080	-	8.299.606.188	8.299.606.188	4.173.080	-
Các loại thuế khác	-	-	66.405.720	66.405.720	-	-
	1.348.835.531	1.458.926.838	8.690.089.756	10.139.141.125	1.417.157.481	78.197.419

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	32.080.000	795.301.091
- Trích trước chi phí thực hiện cổ phần hóa	54.000.000	54.000.000
- Trích trước tiền án phí	43.860.000	43.860.000
- Trích trước chi phí tiền thuê đất ⁽¹⁾	18.578.137.932	16.204.187.347
- Trích trước chi phí BHLĐ và đồng phục	-	190.500.000
- Trích trước chi phí tiền thuê nhà quý 3/2015 tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai ⁽²⁾	1.062.000.000	1.062.000.000
- Trích trước chi phí vận chuyển, bao bì	-	558.620.000
- Chi phí phải trả khác	72.723.977	60.567.425
	<u>19.842.801.909</u>	<u>18.969.035.863</u>

⁽¹⁾ Tiền thuê đất tại các địa điểm thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang được trích trước theo giá đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành tại Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014. Do chưa có thông báo chính thức về tiền thuê đất của cơ quan thuế nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

⁽²⁾ Công ty đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016. (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35b).

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	69.703.956	-
- Bảo hiểm xã hội	29.383.020	108.707.820
- Bảo hiểm y tế	1.155.999	18.814.815
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	8.362.140
- Phải trả về cổ phần hoá	60.647.408.788	60.647.408.788
- Phải trả cổ phần hóa chờ xử lý ⁽¹⁾	107.692.674	107.692.674
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.799.376.000	2.807.684.150
- Trích trước tiền trợ cấp mất việc làm	1.171.818.967	-
- Phải trả Công ty CP Chế biến Kinh doanh Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD tiền phí xuất khẩu	183.605.081	183.605.081
- Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phí xuất khẩu	42.517.805	42.517.805
- Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản ⁽²⁾	7.553.170.410	7.553.170.410
- Phải trả tiền Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 6 tiền bồi thường đền bù nhà số 278 Trần Văn Kiêu	-	94.555.245
- Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền dịch vụ thu hộ Payoo	291.471.359	340.109.358
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.703.546	57.566.959
	<u>72.991.007.605</u>	<u>71.970.195.245</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	993.459.968	654.959.968
- Phải trả Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh ⁽³⁾	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả Nhà nước tiền Giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp ⁽⁴⁾	561.976.855.000	561.976.855.000
	<u>567.970.314.968</u>	<u>567.631.814.968</u>

⁽¹⁾ Phải trả cổ phần hóa chờ xử lý là gồm khoản công nợ phải trả xác định không người đòi: 103.692.670 đồng và tiền thu từ tài sản bàn giao cho địa phương tại 100E ấp Thới Tứ : 4.000.004 đồng. Công ty đang trình Ban chỉ đạo cổ phần hóa phê duyệt theo quy định.

⁽²⁾ Công ty đã có văn bản số 404/LT-TCKT ngày 21/11/2016 về việc Báo cáo nguồn vốn đầu tư XD CB tại thời điểm chính thức bàn giao công ty cổ phần. Đến thời điểm 30/06/2017 vẫn chưa có quyết định phê duyệt từ Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về vấn đề này.

⁽³⁾ Khoản phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án (khoản 35 tỷ VND), sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn trong giai đoạn làm các thủ tục xin giấy phép cơ quan chức năng.

⁽⁴⁾ Đất giao có thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước theo quy định.

18 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	79.953.470.386	79.953.470.386	-	79.953.470.386	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt ⁽¹⁾	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	84.647.146.062	84.647.146.062	-	84.647.146.062	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	5.785.251.548	5.785.251.548	3.983.626.638	9.768.878.186	-	-
- Công ty CP Đầu tư SFC ⁽²⁾	-	-	33.250.000.000	26.840.000.000	6.410.000.000	6.410.000.000
- Công ty CP Đầu tư Song Mộc ⁽³⁾	-	-	23.408.000.000	-	23.408.000.000	23.408.000.000
	221.285.867.996	221.285.867.996	60.641.626.638	251.209.494.634	30.718.000.000	30.718.000.000

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Tăng	Giảm
		VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư SFC	Cổ đông lớn	6.410.000.000	32.080.000	-	-



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 2.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng, Hợp đồng tự động gia hạn nếu đến thời hạn thanh toán nhưng không thanh toán nợ gốc;
- Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/2017/HĐHTV/SFC-FOODCOSA ngày 14/06/2017 và phụ lục 01/2017/HĐHTV/SFC-FOODCOSA ngày 28/06/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tất toán các khoản nợ vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Thời hạn cho vay: đến hết ngày 30/06/2017;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ lượng gạo tồn kho hoặc tiền thu được từ bán gạo từ kho của Công ty

⁽³⁾ Gồm các Hợp đồng vay vốn sau

^(3.1) Hợp đồng hỗ trợ vốn, hỗ trợ phương án mở chứng thư bảo lãnh, kèm hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2017/HĐV/SMI-FOODCOSA ngày 19/05/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 5.000.000.000 VND, tính đến ngày 30/6/2017 giải ngân 3.408.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thực hiện phương án kinh doanh làm tổng thầu độc quyền phân phối sản phẩm của Công ty CP JanBee
- Thời hạn cho vay: từ ngày 25/05/2017 đến hết ngày 31/12/2017
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng hóa JanBee của Foodcomart Sài Gòn hiện có tại thời điểm giải ngân, tài sản được hình thành từ số tiền hỗ trợ vốn và toàn bộ dòng tiền liên quan đến kinh doanh sản phẩm Janbee trong thời gian hỗ trợ vốn

^(3.2) Hợp đồng vay tiền kèm hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2017/HĐV/SOMO-FOODCOSA ngày 29/06/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ cho kinh doanh Foodcomart Sài Gòn
- Thời hạn cho vay: từ ngày 29/06/2017 đến hết ngày 31/12/2017
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng hóa của Foodcomart Sài Gòn hiện đang có tại thời điểm giải ngân, hàng hóa được hình thành từ vốn vay 20.000.000.000 VND và toàn bộ dòng tiền luân chuyển từ việc kinh doanh của Foodcomart Sài Gòn (Trừ hàng hóa là sản phẩm Janbee).

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	294.500.000.000	-	294.500.000.000
Lỗ trong kỳ trước	-	(31.496.857.246)	(31.496.857.246)
Số dư cuối kỳ trước	<u>294.500.000.000</u>	<u>(31.496.857.246)</u>	<u>263.003.142.754</u>
Số dư đầu kỳ này	294.500.000.000	(31.496.857.246)	263.003.142.754
Lỗ trong kỳ này	-	(42.364.652.680)	(42.364.652.680)
Số dư cuối kỳ này	<u>294.500.000.000</u>	<u>(73.861.509.926)</u>	<u>220.638.490.074</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	65,15	191.871.000.000	65,15	191.871.000.000
Công ty CP Đầu tư SFC	32,90	96.901.140.000	32,90	96.901.140.000
Các cổ đông khác	1,95	5.727.860.000	1,95	5.727.860.000
	<u>100,00</u>	<u>294.500.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>294.500.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	294.500.000.000	294.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	294.500.000.000	294.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.450.000	29.450.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.450.000	29.450.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.450.000	29.450.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.450.000	29.450.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.450.000	29.450.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phiếu.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản giữ hộ

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty có một số tài sản không cần dùng, chờ thanh lý, bàn giao cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên phê duyệt.

Cụ thể như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên tài sản</u>	<u>Nguyên giá</u>	<u>Khấu hao lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
		VND	VND	VDN
01	Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
02	Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	-
03	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
	Tổng	43.374.658.243	43.111.189.186	263.469.057

b) Tài sản không cần dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty có một số tài sản không cần dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên phê duyệt.

Trong đó, có 6 cơ sở nhà đất Công ty đã trình Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên xử lý theo nguyên tắc bàn giao, tiếp nhận nợ và tài sản (theo khoản 1, Điều 4 Thông tư số 57/2015/TT-BTC ngày 24/04/2015. Đối với cơ sở nhà đất tại Kho Tân Quy, Công ty đang chờ ý kiến của các cấp có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục pháp lý chuyển giao theo quy định.

Cụ thể như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên tài sản</u>	<u>Nguyên giá</u>	<u>Khấu hao lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
		VND	VND	VDN
01	Nhà số 134, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	27.452.800	25.602.640	1.850.160
02	Nhà số 135, đường Đặng Văn Ngữ, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	154.772.418	55.200.597	99.571.821
03	Nhà số 169, đường Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	34.201.408	30.173.751	4.027.657
04	Nhà số 286, đường Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	29.740.510	22.995.814	6.744.696
05	Nhà số 436/21, đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	33.928.990	24.370.219	9.558.771
06	Nhà số Điểm 10, 2067, đường Lạc Long Quân, phường 22, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	20.132.000	17.861.570	2.270.430
07	Kho Tân Quy, phường Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	192.054.060	182.573.132	9.480.928
	Tổng	492.282.186	358.777.723	133.504.463

c) Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng Đô la Mỹ	5.516,44	63.613,63
- Đồng Euro	2.139,97	2.145,43
- Đồng Yên Nhật	26.000,00	26.000,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
	115.645.177.188	115.645.177.188

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	640.815.480.255	305.474.413.581
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.397.116.031	6.455.424.336
	652.212.596.286	311.929.837.917
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	2.821.463.182	53.599.845.893

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Trong kỳ, Công ty có thực hiện bán 11.000 tấn gạo cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Hợp đồng số 01/MB/2017 và phụ lục 01 của HĐ 01/MB/2017, Tổng Công ty đã thanh toán đủ 75,5 tỷ VND tiền của 02 đơn hàng và lập biên bản gửi giữ hàng hóa tại kho của Công ty.
Đến ngày 27/02/2017 Công ty đã gửi công văn số 151/LT/KHKD cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về việc xin nhận lại gạo và hoàn trả tiền theo hợp đồng với tổng giá trị là 75,5 tỷ VND. Ngày 28/02/2017 hai bên đã thống nhất kí kết thêm phụ lục 02/MB/2017 về việc hủy số lượng và giá trị của hợp đồng với tổng số tiền 75,5 tỷ VND.

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.684.553.707	27.716.315.515
Giá vốn của hàng hóa đã bán	548.984.973.158	275.943.111.952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	249.510.029	113.629.662
Hoàn nhập dự phòng/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.262.998.665)	9.508.840.231
	578.656.038.229	313.281.897.360

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.391.511	897.614.273
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	188.570.963
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.976.822	50.197.199
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.022.438	4.755.116
	23.390.771	1.141.137.551

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.551.602.817	6.489.101.203
Lãi chậm thanh toán tiền hàng	1.156.545.836	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	50.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	81	886.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	164.381
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.266.615.433	967.974.675
	5.974.764.167	7.508.126.508

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.576.452.896	1.567.237.307
Chi phí nhân công	5.964.714.173	2.666.690.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.472.875.761	1.658.152.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.965.100.951	3.527.646.422
Chi phí khác bằng tiền	293.235.274	250.151.489
	15.272.379.055	9.669.878.298

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.271.565	420.571.575
Chi phí nhân công	10.409.606.932	6.202.872.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.021.879.192	4.925.673.975
Thuế, phí, lệ phí	10.020.324.689	5.574.123.419
Chi phí dự phòng	21.018.096	21.073.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.665.480.892	1.227.532.873
Chi phí khác bằng tiền	3.952.829.731	2.115.418.859
	33.705.411.097	20.487.266.351

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ bán vật tư, công cụ, phế liệu, bán trấu	123.760.000	68.705.782
Thu tiền điện, nước từ các địa điểm cho thuê mặt bằng	548.505.128	414.961.173
Thu nhập từ thương thanh toán, chiết khấu, thưởng doanh số	12.584.681.580	5.914.776.641
Thu từ hàng khuyến mãi	404.185.439	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ khách hàng	312.344.980	36.363.636
Thu nhập khác	562.842.627	48.377.594
	14.536.319.754	6.483.184.826

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ, phế liệu, bán trấu	25.510.090	-
Các khoản nộp phạt hành chính	-	96.944.090
Chi phí khác	2.856.853	6.904.933
	28.366.943	103.849.023

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(42.364.652.680)	(31.496.857.246)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(42.364.652.680)	(31.496.857.246)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(488.454.009)	(488.454.009)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(488.454.009)	(488.454.009)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(42.364.652.680)	(31.496.857.246)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(42.364.652.680)	(31.496.857.246)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.450.000	29.450.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.439)	(1.070)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.608.578.263	73.027.937.699
Chi phí nhân công	16.782.670.478	24.477.176.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.961.599.633	9.972.153.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.721.034.601	13.325.091.633
Chi phí khác bằng tiền	4.267.083.101	4.852.459.633
	279.340.966.076	125.654.818.037

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.066.404.756	-	6.935.177.449	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.822.760.747	(42.091.610)	52.624.690.875	(21.073.514)
Đầu tư dài hạn	13.769.085.107	(853.516.331)	13.769.085.107	(812.068.194)
	72.658.250.610	(895.607.941)	73.328.953.431	(833.141.708)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			30.718.000.000	221.285.867.996
Phải trả người bán, phải trả khác			684.773.897.866	655.611.960.639
Chi phí phải trả			19.842.801.909	18.969.035.863
			735.334.699.775	895.866.864.498

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư dài hạn	-	12.915.568.776	-	12.915.568.776
	<u>-</u>	<u>12.915.568.776</u>	<u>-</u>	<u>12.915.568.776</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	12.957.016.913	-	12.957.016.913
	<u>-</u>	<u>12.957.016.913</u>	<u>-</u>	<u>12.957.016.913</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.066.404.756	-	-	2.066.404.756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.780.669.137	-	-	56.780.669.137
	58.847.073.893	-	-	58.847.073.893
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.935.177.449	-	-	6.935.177.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.603.617.361	-	-	52.603.617.361
	59.538.794.810	-	-	59.538.794.810

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	30.718.000.000	-	-	30.718.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	116.803.582.898	567.970.314.968	-	684.773.897.866
Chi phí phải trả	19.842.801.909	-	-	19.842.801.909
	167.364.384.807	567.970.314.968	-	735.334.699.775
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	221.285.867.996	-	-	221.285.867.996
Phải trả người bán, phải trả khác	87.980.145.671	567.631.814.968	-	655.611.960.639
Chi phí phải trả	18.969.035.863	-	-	18.969.035.863
	328.235.049.530	567.631.814.968	-	895.866.864.498

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	60.641.626.638	155.769.614.862
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	251.209.494.634	286.729.849.531

35 . THÔNG TIN KHÁC

a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiếu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiếu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Đề đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo Thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án;
- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá định giá khu đất.

Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m², tương đương 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).

Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại sẽ được Công ty ghi nhận khi có quyết định chính thức từ UBND Thành phố về thực hiện theo hình thức giao đất và thu tiền sử dụng đất hay cho thuê đất đối với lô đất nêu trên.

b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ VND.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3/2015 với số tiền là 1,062 tỷ VND. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này.

Không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty CP Lương thực TPHCM tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh lương thực VND	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thuê mặt bằng VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	282.373.680.156	294.338.916.130	576.712.596.286
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(18.414.502.090)	16.471.060.147	(1.943.441.943)
Tài sản bộ phận trực tiếp	875.000.892.208	-	875.000.892.208
Tài sản không phân bổ	-	-	86.683.358.593
Tổng tài sản	875.000.892.208	-	961.684.250.801
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	74.530.575.293	-	74.530.575.293
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	666.515.185.434
Tổng nợ phải trả	74.530.575.293	-	741.045.760.727

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	572.855.404.068	3.857.192.218	576.712.596.286
Tài sản bộ phận	961.684.250.801	-	961.684.250.801

Phải thu khác

- Công ty CP Phú Tam Khôi	Công ty liên kết	-	1.411.401.242
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	4.400.000.000	10.144.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/09/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	780.579.545	372.750.001

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Do Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần kể từ ngày 01/09/2016 nên số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016 và có thể không so sánh được với số liệu kỳ này.”

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Anh Vũ

